TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày 06 -5-2019
"V/v Ly hôn giữa chị N và anh S".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Bùi Minh Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Huỳnh N**, sinh năm 1995

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Huỳnh Công S**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày như sau:

Chị N và anh S chung sống với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 06/5/2013 anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S thường hay uống rượu về nhà hành hung vợ đến mang thương tích. Bên cạnh đó anh S còn không lo làm ăn mà còn tham gia tệ nạn xã hội đánh cờ bạc. Là phụ nữ chị N phải đi làm công nhân để lo cho chồng con. Chị N đã nhiều lần khuyên nhủ chồng nhưng anh S không thay đổi tính tình do đó vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm nay.

Nay nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị N xin ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Huỳnh Mỹ K, sinh ngày 11/6/2012. Khi ly hôn chị N tiếp tục giao con chung cho anh S nuôi dưỡng vì từ khi vợ chồng ly thân con chung sống với anh S. Chị N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay chị N tiếp tục giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án anh S vắng mặt. Tuy nhiên trong biên bản lấy lời khai anh Huỳnh Công S đã trình bày như sau:

Anh S và chị N chung sống với nhau vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã N.A, huyện A. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi không thể dung hòa được nên chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân với nhau khoảng hai năm nay. Anh S thống nhất ly hôn với chị N.

Về con chung anh S xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Huỳnh Mỹ K, sinh ngày 11/6/2012 sau khi vợ chồng ly thân con chung sống với anh S. Anh S

có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con anh S cho biết hiện nay đi làm thuê, công việc ổn định thu nhập 290.000 đồng/ngày, ngoài ra còn được sự hỗ trợ của cha mẹ ruột trong việc nuôi dạy con đảm bảo cho con có cuộc sống sinh hoạt ổn định.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Trích lục kết hôn; Trích lục khai sinh của cháu Huỳnh Mỹ K; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu cuả nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ gì.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị N và anh S xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống khoảng 02 năm nay. Hiện nay con chung đang sống cùng anh S có cuộc sống sinh hoạt bình thường. Anh S hiện đi làm thuê tại địa phương có thu nhập ổn định đủ khả năng để nuôi dạy con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị N được ly hôn với anh S; đề nghị áp dụng Điều 81 luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh S không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa anh S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh S.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị N xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Chị N và anh S kết hôn với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của các đương sự cũng như xác minh từ chính quyền địa phương được biết quá trình chung sống giữa vợ chồng anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có sự thấu hiểu, chia sẻ trách nhiệm với nhau, thường xuyên xảy ra cự cãi, người chồng còn có hành vi bạo hành vợ dẫn đến hôn nhân không có hạnh phúc. Hiện nay anh chị đã ly thân được hai năm, trong thời gian qua không còn quan tâm tới nhau mỗi người đều tự lo cho cuộc sống của mình và đến nay đều xác định không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh S**.**

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Huỳnh Mỹ K, sinh ngày 11/6/2012 sau khi cha mẹ ly thân con ở với anh S. Nay chị N đề nghị tiếp tục giao con chung cho anh S nuôi, còn anh S có nguyện vọng được nuôi con chung. Xét thấy trong thời gian qua cháu Kh đã quen sống với cha mà không có mẹ ở cùng, có

cuộc sống sinh hoạt ổn định, phát triển bình thường, anh S đi làm có thu nhập đủ khả năng để nuôi con hơn nữa còn được sự giúp đỡ của gia đình nên việc tiếp tục giao cháu K cho anh S nuôi vẫn sẽ đảm bảo cho cháu có cuộc sống ổn định. Do đó, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Huỳnh Mỹ K cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của anh S về việc không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huỳnh N và anh Huỳnh Công S.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Mỹ Kh, sinh ngày 11/6/2012 cho anh Huỳnh Công S nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Huỳnh Công S về việc không yêu cầu Chị Nguyễn Thị Huỳnh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005750 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Huỳnh N đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 06/5/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N.A;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm